



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch
Ông Vũ Hải Vĩnh	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Thuý Hương	Ủy viên
Ông Lưu Hoàng Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Tùng	Ủy viên

Ban Điều hành

Ông Lưu Hoàng Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hải Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017



Số: 150 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29/03/2017 từ trang 04 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2016, số dư khoản phải thu Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia trên sổ kế toán thấp hơn số trên xác nhận công nợ với đối tượng này là 12.205.573.969 đồng. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp, do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty.

Chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính của công ty con là Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp và các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, báo cáo tài chính của các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty, do đó chúng tôi không có đủ căn cứ để đánh giá dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính (nếu có).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 9 và số 10 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty có một số khoản công nợ quá hạn thanh toán với giá trị khoảng 15,5 tỷ đồng, Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do đây là các khoản phải thu từ các công ty con, nên Ban Điều hành đánh giá các khoản phải thu quá hạn này vẫn có khả năng thu hồi. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Bùi Văn Ngọc
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số: 0035-2013-156-1

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Số Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số: 1450-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412.216.357.998	260.597.125.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	155.081.937.642	99.835.224.043
1. Tiền	111		23.357.391.809	17.002.818.620
2. Các khoản tương đương tiền	112		131.724.545.833	82.832.405.423
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	-	243.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	243.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		235.671.596.370	154.131.380.412
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	169.926.268.966	68.706.101.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	30.767.100.106	13.245.952.352
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	27.786.455.177	57.022.455.177
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	17.185.467.082	26.676.114.749
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(9.993.694.961)	(11.519.243.573)
IV. Hàng tồn kho	140	12	16.251.411.142	2.337.554.640
1. Hàng tồn kho	141		16.251.411.142	2.337.554.640
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.211.412.844	4.049.966.359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		276.047.205	251.424.599
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.908.224.423	3.771.400.544
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	27.141.216	27.141.216
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327.383.974.128	368.033.668.653
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		109.093.904	109.968.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		109.093.904	109.968.000
II. Tài sản cố định	220		59.383.958.697	62.256.810.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	41.614.818.694	44.487.670.531
- Nguyên giá	222		57.710.027.009	57.710.027.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.095.208.315)	(13.222.356.478)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	17.769.140.003	17.769.140.003
- Nguyên giá	228		18.109.230.400	18.109.230.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340.090.397)	(340.090.397)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	5.075.157.760	5.075.157.760
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.075.157.760	5.075.157.760
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	262.580.855.900	299.592.254.470
1. Đầu tư vào công ty con	251		310.891.300.745	333.841.300.745
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.122.608.312	40.122.608.312
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.240.000.000	10.189.354.337
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(93.673.053.157)	(84.561.008.924)
V. Tài sản dài hạn khác	260		234.907.867	999.477.889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		234.907.867	999.477.889
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		739.600.332.126	628.630.794.107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		208.968.049.453	106.891.669.761
I. Nợ ngắn hạn	310		208.968.049.453	106.725.514.761
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	164.518.790.255	56.840.902.326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	21.790.127.224	9.584.099.124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.502.769.964	2.238.121.296
4. Phải trả người lao động	314		3.504.199.996	4.834.114.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		63.045.058	352.454.593
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.361.700.000	1.617.057.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	7.454.097.725	27.653.944.370
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	6.142.950.532	1.151.339.079
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.630.368.699	2.453.482.277
II. Nợ dài hạn	330		-	166.155.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	166.155.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		530.632.282.673	521.739.124.346
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	530.632.282.673	521.804.124.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		438.000.000.000	438.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438.000.000.000	438.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.679.596.792	34.299.596.792
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.952.685.881	49.504.527.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.461.672.182	46.159.921.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.491.013.699	3.344.606.359
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	(65.000.000)
1. Nguồn kinh phí	431		-	(65.000.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		739.600.332.126	628.630.794.107



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	342.167.525.548	165.761.432.181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.025.995	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		342.161.499.553	165.761.432.181
4. Giá vốn hàng bán	11	24	332.431.163.135	160.248.744.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.730.336.418	5.512.687.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	30.300.283.804	69.540.989.220
7. Chi phí tài chính	22	27	9.546.479.976	50.435.887.813
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	367.858.667
8. Chi phí bán hàng	25	28	582.607.329	397.078.256
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	20.971.502.421	20.950.514.687
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.930.030.496	3.270.196.100
11. Thu nhập khác	31		3.009.409.496	950.258.110
12. Chi phí khác	32		448.426.293	875.847.851
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.560.983.203	74.410.259
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.491.013.699	3.344.606.359
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.491.013.699	3.344.606.359



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	269.910.992.159	247.742.048.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(275.390.769.418)	(207.100.589.472)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.311.072.271)	(9.023.202.341)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(10.097.139)	(558.268.035)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(26.500.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.143.518.395	7.782.611.629
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.055.533.326)	(61.513.551.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.739.461.600)	(22.670.950.529)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(589.606.258)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35.090.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.479.000.000	4.492.779.132
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	43.745.170.364	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.549.012.189	44.943.092.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	91.808.272.553	48.846.265.453
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.142.950.535	41.640.004.587
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.151.339.082)	(89.714.068.094)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.880.515.250)	(700.069.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.888.903.797)	(48.774.132.757)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	55.179.907.156	(22.598.817.833)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	99.835.224.043	122.435.938.453
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	66.806.443	(1.896.577)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	155.081.937.642	99.835.224.043



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Trung Dũng
Kê toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam, tên giao dịch VIETNAM ELECTRONICS AND INFOMATICS JOINT STOCK CORPORATION, tên viết tắt là VEIC (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 2/1/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 1/3/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 là 119 người (tại ngày 31/12/2015 là 157 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyên giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Tổng Công ty

Đơn vị trực thuộc: Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics.

Công ty con: Tổng Công ty có 7 công ty con.

Công ty liên kết: Tổng Công ty có 4 công ty liên kết.

Công ty liên doanh: Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh.

Chi tiết xem thêm Thuyết minh số 6 "Các khoản đầu tư tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Tổng Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban điều hành đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản trong đường tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

38-C
TY
H
OÁN
O
HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	640.314.543	363.715.352
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.717.077.266	16.639.103.268
Các khoản tương đương tiền (i)	131.724.545.833	82.832.405.423
Cộng	<u>155.081.937.642</u>	<u>99.835.224.043</u>

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<u>27.786.455.177</u>	<u>27.786.455.177</u>	<u>57.265.455.177</u>	<u>57.265.455.177</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	243.000.000	243.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND				
- Đầu tư vào công ty con	310.891.300.745	(92.396.458.020)	218.494.842.725	333.841.300.745	(83.284.413.787)	250.556.886.958		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	40.122.608.312	(1.276.595.137)	38.846.013.175	40.122.608.312	(1.276.595.137)	38.846.013.175		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	5.240.000.000		5.240.000.000	10.189.354.337		10.189.354.337		
Cộng	356.253.909.057	(93.673.053.157)	262.580.855.900	384.153.263.394	(84.561.008.924)	299.592.254.470		

Số cuối năm	Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị

Đầu tư vào Công ty con	310.891.300.745	333.841.300.745
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	1.123.600	11.372.554.053
Công ty CP Điện tử Thủ Đức	6.693.700	75.462.731.429
Công ty CP Điện tử Bình Hoà	1.479.000	15.198.723.728
Công ty CP Công nghệ Thông tin Genpacific	-	2.295.000
Công ty CP Viettronics Tân Bình	6.654.960	133.226.370.342
Công ty CP Điện tử Biên Hoà	306.000	35.073.921.193
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2.755.700	27.557.000.000
Công ty CP Công trình Viettronics	1.300.000	13.000.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đầu tư vào Công ty liên kết	40.122.608.312	40.122.608.312
Công ty CP Máy tính và Truyền thông VN	2.142.000	21.684.417.517
Công ty CP Viettronimex	108.689	13.987.729.333
Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	20.665	2.278.518.130
Công ty CP Máy tính Việt Nam	8.555	895.348.195
<i>Góp vốn liên danh</i>		
Công ty LD Điện tử Y tế Kỹ thuật cao Amec	1.276.595.137	1.276.595.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		5.240.000.000		10.189.354.337
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	524.000	5.240.000.000	524.000	5.240.000.000
Công ty CP Điện tử và Viễn Thông Nghệ An	-	-	180.000	1.800.000.000
Công ty CP Điện tử Hải Phòng	-	-	311.100	3.149.354.337
Cộng		356.253.909.057		384.153.263.394

Tên công ty con	Nơi thành lập (Hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ	Tỷ lệ
		sở hữu %	biểu quyết %
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	Hà Nội	51,07%	51,07%
Công ty CP Điện tử Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	97,01%	97,01%
Công ty CP Điện tử Bình Hoà	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
Công ty CP Viettronics Tân Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	55,54%	55,54%
Công ty CP Điện tử Biên Hoà	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	Hà Nội	91,86%	91,86%
Công ty CP Công trình Viettronics	Hà Nội	65,00%	65,00%

Tên công ty liên danh, liên kết	Nơi thành lập (Hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ	Tỷ lệ
		sở hữu %	biểu quyết %
Đầu tư vào công ty liên kết			
Công ty CP Viettronimex	Thành phố Hồ Chí Minh	46,25%	46,25%
Công ty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	Thành phố Hồ Chí Minh	33,77%	33,77%
Công ty CP Máy tính Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	28,50%	28,50%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông VN	Hà Nội	35,70%	35,70%

Góp vốn liên danh			
Công ty LD Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49,00%	49,00%

Tên công ty	Nơi thành lập (Hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ	Tỷ lệ
		sở hữu %	biểu quyết %
Đầu tư dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Điện tử và Viễn Thông Nghệ An	Thành phố Nghệ An	15,00%	15,00%
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	12,44%	12,44%
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	6,55%	6,55%

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm

Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh hàng điện tử, lắp đặt và xây dựng, thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	169.926.268.966	68.706.101.707
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - CN	94.124.993.101	-
TCT truyền tải điện Quốc gia	19.974.599.135	26.341.406.003
Công ty CP thủy điện Bắc Hà	12.627.609.646	7.095.099.191
Ban quản lý Dự án thủy điện 7	10.358.219.547	-
Công ty Truyền tải Điện 2	32.840.847.537	35.269.596.513
Các đối tượng khác		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	13.308.680	65.788.580
Công ty cổ phần Công trình Viettronics	-	30.500.000
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	13.308.680	35.288.580

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DHT Việt Nam	13.278.282.720	4.854.351.000
Công ty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	4.854.351.000	-
Jiangsu Huapeng Transformer Co., LTD	3.162.340.000	3.106.852.592
Các đối tượng khác	9.472.126.386	5.284.748.760
Cộng	30.767.100.106	13.245.952.352

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	21.279.631.582	21.279.631.582
Công ty CP Công trình Viettronics	6.506.823.595	6.506.823.595
Công ty CP Công nghệ Thông tin Genpacific	-	29.236.000.000
Cộng	27.786.455.177	57.022.455.177

Ghi chú:

Các khoản cho vay với thời hạn dưới 12 tháng. Số dư của Công ty Cổ phần Công trình Viettronics là 6,5 tỷ đồng đã quá hạn thanh toán. Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu này vì đây là các công ty con của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	17.185.467.082	(2.339.343.961)	26.676.114.749	(3.864.892.573)
- Ký cược, ký quỹ	363.966.671	-	194.607.320	-
- Tạm ứng	1.276.395.907	-	2.697.810.829	-
- Phải thu khác:	15.545.104.504	(2.339.343.961)	23.783.696.600	(3.864.892.573)
+ Công ty CP Viettronics Công nghiệp	9.070.979.058	-	9.725.648.011	-
+ Thu từ cán bộ công nhân viên đất Long An	2.694.230.000	-	2.694.230.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh	2.107.997.573	(2.107.997.573)	2.107.997.573	(2.107.997.573)
+ Các đối tượng khác	1.671.897.873	(231.346.388)	9.255.821.016	(1.756.895.000)
Dài hạn	109.093.904	-	109.093.904	-
- Ký cược, ký quỹ	109.093.904	-	109.093.904	-
Phải thu khác là các bên liên quan	10.281.831.839	-	10.573.675.792	-
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	9.070.979.058	-	9.725.648.011	-
Công ty CP Công trình Viettronics	770.961.727	-	426.616.727	-
Công ty CP Điện tử Biên Hoà	309.051.054	-	309.051.054	-
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	112.360.000	-	112.360.000	-
Công ty CP Máy tính & Truyền thông VN	18.480.000	-	-	-

Các khoản phải thu khác của Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp đã quá hạn thanh toán có tổng giá trị khoảng 9 tỷ đồng. Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu này vì đây là các công ty con của Tổng Công ty.

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	3.031.346.388	-	3.031.346.388	-
Công ty TNHH dịch vụ - thương mại Ngân Thịnh	6.962.348.573	-	6.962.348.573	-
Công ty CP CN Thông tin Genpacific	-	-	1.525.548.612	-
Cộng	9.993.694.961	-	11.519.243.573	-

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.197.291.142	-	2.283.434.640	-
Hàng hóa	54.120.000	-	54.120.000	-
Cộng	16.251.411.142	-	2.337.554.640	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	50.100.632.438	6.669.076.171	940.318.400	57.710.027.009
Số cuối năm	50.100.632.438	6.669.076.171	940.318.400	57.710.027.009
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	7.682.406.376	4.867.511.722	672.438.380	13.222.356.478
Khấu hao trong năm	2.379.091.353	368.906.664	124.853.820	2.872.851.837
Số cuối năm	10.061.497.729	5.236.418.386	797.292.200	16.095.208.315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	42.418.226.062	1.801.564.449	267.880.020	44.487.670.531
Số cuối năm	40.039.134.709	1.432.657.785	143.026.200	41.614.818.694

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 8.428.335.597 VND (tại ngày 01/01/2016 là 6.946.581.273 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	17.769.140.000	340.090.400	18.109.230.400
Số cuối năm	17.769.140.000	340.090.400	18.109.230.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	340.090.397	340.090.397
Số cuối năm	-	340.090.397	340.090.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	17.769.140.000	3	17.769.140.003
Số cuối năm	17.769.140.000	3	17.769.140.003

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 197 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 29 F Hai Bà Trưng, Hà Nội và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 118 Cát Bi, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với giá trị tại ngày 31/12/2016 là 17.769.140.000 VND (tại ngày 31/12/2015 là 17.769.140.000 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	5.075.157.760	5.075.157.760	5.075.157.760	5.075.157.760
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	5.075.157.760	5.075.157.760	5.075.157.760	5.075.157.760
<u>Trong đó:</u>				
Trụ sở TCT tại Cầu Giấy, HN	4.453.348.182	4.453.348.182	4.453.348.182	4.453.348.182
Công trình khác	621.809.578	621.809.578	621.809.578	621.809.578
Cộng	5.075.157.760	5.075.157.760	5.075.157.760	5.075.157.760

Ghi chú: Khoản chi phí xây dựng trụ sở Tổng Công ty tại Cầu Giấy đã phát sinh từ lâu, nhưng đến nay, việc triển khai xây dựng công trình này vẫn đình trệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	164.518.790.255	54.177.064.863	56.840.902.326	42.914.495.953
Công ty CP thương mại và dịch vụ Dầu khí Biển	110.341.725.392	110.341.725.392	-	-
Công ty CP YOTEK	28.129.478.169	28.129.478.169	3.620.893.189	3.620.893.189
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	22.047.687.316	22.047.687.316	27.594.791.993	27.594.791.993
Các đối tượng khác	3.999.899.378	3.999.899.378	25.625.217.144	11.698.810.771
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	22.773.754.888	22.773.754.888	29.805.683.093	29.805.683.093
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	22.047.687.316	22.047.687.316	27.594.791.993	27.594.791.993
Công ty CP Công trình Viettronics	726.067.572	726.067.572	726.067.572	726.067.572

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.790.127.224	21.790.127.224	9.584.099.124	9.584.099.124
Công ty CP đầu tư và xây dựng điện Long Hội	8.617.308.351	8.617.308.351	-	-
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	8.543.604.995	8.543.604.995	-	-
Global Hydro Energy GmbH	3.163.567.633	3.163.567.633	-	-
Đối tượng khác	1.465.646.245	1.465.646.245	9.584.099.124	9.584.099.124
Cộng	21.790.127.224	21.790.127.224	9.584.099.124	9.584.099.124

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a, Phải nộp	2.238.121.296	18.763.514.319	18.498.865.651	2.502.769.964
Thuế giá trị gia tăng	-	18.135.182.715	18.135.182.715	-
Thuế thu nhập cá nhân	70.834.096	289.370.004	299.182.936	61.021.164
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.167.287.200	274.461.600	-	2.441.748.800
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	64.500.000	64.500.000	-
b, Phải thu	27.141.216	26.500.000	26.500.000	27.141.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.141.216	26.500.000	26.500.000	27.141.216

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.361.700.000	1.617.057.000
- Doanh thu nhận trước về tiền thu học phí các khóa đào tạo	719.100.000	1.617.057.000
- Doanh thu chưa thực hiện khác	642.600.000	-
b) Dài hạn	-	166.155.000
- Doanh thu nhận trước về tiền thu học phí khóa đào tạo chuyên sâu	-	166.155.000
Cộng	1.361.700.000	1.617.057.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	7.454.097.725	27.653.944.370
Kinh phí công đoàn;	4.092.907	-
Bảo hiểm xã hội	75.065.499	37.869.250
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.455.533.200	22.392.928.200
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đất	1.302.400.000	1.302.400.000
Các khoản phí sinh viên do trường thu	213.598.444	2.085.193.355
Công ty cổ phần Công trình Viettronics	902.512.848	902.512.848
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.500.894.827	933.040.717
<i>Phải trả khác là các bên liên quan</i>	1.833.053.565	1.810.553.565
Công ty CP Công trình Viettronics	902.512.848	902.512.848
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	780.375.506	757.875.506
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	150.165.211	150.165.211

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAMSố 15 Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh,
Hoàn Kiếm, Hà Nội**MẪU B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.142.950.532	6.142.950.532	1.151.339.082	6.142.950.535	1.151.339.079	1.151.339.079
Ngân hàng TMCP An Bình (i)	-	-	1.151.339.082	3	1.151.339.079	1.151.339.079
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD III	6.142.950.532	6.142.950.532	-	6.142.950.532	-	-
Cộng	6.142.950.532	6.142.950.532	1.151.339.082	6.142.950.535	1.151.339.079	1.151.339.079

Ghi chú: (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh SGD III theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/324800/HBTĐ ngày 17/08/2016 với hạn mức tín dụng tối đa 90 tỷ đồng; thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp cho khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng.

HA
O
CÁN
TY
/C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	438.000.000.000	29.919.596.792	97.657.230.281	565.576.827.073
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.344.606.359	3.344.606.359
Phân phối quỹ	-	4.380.000.000	(7.446.000.000)	(3.066.000.000)
Phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	(120.000.000)	(120.000.000)
Xác định có tức phải trả	-	-	(17.520.000.000)	(17.520.000.000)
Điều chỉnh quyết toán có phân hóa	-	-	(26.411.309.086)	(26.411.309.086)
Số đầu năm nay	438.000.000.000	34.299.596.792	49.504.527.554	521.804.124.346
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.491.013.699	11.491.013.699
Phân phối quỹ (i)	-	4.380.000.000	(6.954.855.372)	(2.574.855.372)
Giảm do nộp phạt thuế	-	-	(88.000.000)	(88.000.000)
Số cuối năm nay	438.000.000.000	38.679.596.792	53.952.685.881	530.632.282.673

Ghi chú:

- (i) Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01 NQ/ĐT - ĐHCĐ ngày 21/06/2016 trong đó:
- Quỹ đầu tư phát triển: 4.380.000.000 VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 2.574.855.372 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013. Tại ngày 31/12/2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	385.308.600.000	385.308.600.000
Vốn góp của các đối tượng khác	52.691.400.000	52.691.400.000
Cộng	438.000.000.000	438.000.000.000

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	342.167.525.548	165.761.432.181
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.025.995	-
Cộng	342.167.525.548	165.761.432.181

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	332.431.163.135	160.248.744.545
Cộng	332.431.163.135	160.248.744.545

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	337.864.561.362	153.759.389.535
Chi phí nhân công	15.204.926.568	14.493.597.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.872.851.837	1.643.555.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.147.840.443	1.603.668.479
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn	(1.525.548.612)	-
Chi phí khác bằng tiền	5.296.418.789	12.062.835.602
Cộng	366.861.050.387	183.563.046.438

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.012.556.271	30.702.879.897
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.223.720.263	38.837.468.000
Lãi bán các khoản đầu tư	4.856.085.663	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	207.921.607	641.323
Cộng	30.300.283.804	69.540.989.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự phòng đầu tư dài hạn	11.395.146.597	50.065.491.246
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.283.102.364)	-
Lãi tiền vay	-	367.858.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.435.744	2.537.900
Chi phí thẩm định tư vấn bán vốn	384.999.999	-
Cộng	9.546.479.976	50.435.887.813

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng	582.607.329	397.078.256
Chi phí dự thầu	231.931.213	-
Chi phí phục vụ công tác tuyển sinh	266.761.500	385.145.542
Chi phí khác bằng tiền	83.914.616	11.932.714
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.971.502.421	20.950.514.687
Chi phí nhân công	11.401.094.426	10.022.956.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.611.066.109	1.339.282.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.960.943.045	1.016.387.622
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn	(1.525.548.612)	-
Chi phí khác bằng tiền	2.523.947.453	8.571.887.831
	21.554.109.750	21.347.592.943

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	11.491.013.699	3.344.606.359
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(14.223.720.263)	(38.837.468.000)
Trừ: Doanh thu không chịu thuế	(14.223.720.263)	(38.837.468.000)
Thu nhập chịu thuế	(2.732.706.564)	(35.492.861.641)
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến các khoản lỗ tính thuế (phát sinh tại Trường) chưa được chuyển lỗ và không được bù trừ với các hoạt động khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản lỗ tính thuế chưa được trừ chuyển lỗ	73.137.040.450	70.404.333.886
	Tình trạng quyết toán	Các khoản lỗ tính thuế
		VND
Năm hết hạn		
2019	Chưa quyết toán	34.547.472.245
2020	Chưa quyết toán	35.492.861.641
2021		2.732.706.564
		72.773.040.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ các cổ đông (bao gồm vốn góp, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	6.142.950.532	1.151.339.079
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(155.081.937.642)	(99.835.224.043)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	530.632.282.673	521.804.124.346
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,0%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.081.937.642	99.835.224.043	155.081.937.642	99.835.224.043
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.227.134.991	83.972.940.883	177.227.134.991	83.972.940.883
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	243.000.000	-	243.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	5.240.000.000	10.189.354.337	5.240.000.000	10.189.354.337
Tổng cộng	337.549.072.633	194.240.519.263	337.549.072.633	194.240.519.263
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	6.142.950.532	1.151.339.079	6.142.950.532	1.151.339.079
Phải trả người bán và phải trả khác	171.972.887.980	84.494.846.696	171.972.887.980	84.494.846.696
Chi phí phải trả	63.045.058	352.454.593	63.045.058	352.454.593
Tổng cộng	178.178.883.570	85.998.640.368	178.178.883.570	85.998.640.368

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Tổng Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Tổng Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Tổng Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Tổng Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Tổng Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Tổng Công ty bị tổn thất về tài chính. Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Tổng Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tổng Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Tổng Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại ngân hàng mà Tổng Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.081.937.642	-	155.081.937.642
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.227.134.991	-	177.227.134.991
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	5.240.000.000	5.240.000.000
Tổng cộng	332.309.072.633	5.240.000.000	337.549.072.633
Số cuối năm			
Các khoản vay	6.142.950.532	-	6.142.950.532
Phải trả người bán và phải trả khác	171.972.887.980	-	171.972.887.980
Chi phí phải trả	63.045.058	-	63.045.058
Tổng cộng	178.178.883.570	-	178.178.883.570
Chênh lệch thanh khoản thuần	154.130.189.063	5.240.000.000	159.370.189.063
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.835.224.043	-	99.835.224.043
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.972.940.883	-	83.972.940.883
Đầu tư tài chính ngắn hạn	243.000.000	-	243.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	10.189.354.337	10.189.354.337
Tổng cộng	184.051.164.926	10.189.354.337	194.240.519.263
Số đầu năm			
Các khoản vay	1.151.339.079	-	1.151.339.079
Phải trả người bán và phải trả khác	84.494.846.696	-	84.494.846.696
Chi phí phải trả	352.454.593	-	352.454.593
Tổng cộng	85.998.640.368	-	85.998.640.368
Chênh lệch thanh khoản thuần	98.052.524.558	10.189.354.337	108.241.878.895

Ban Điều hành đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.



Lưu Hoàng Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu